

Bản án số: 29/2018/HC-ST
Ngày: 20-7-2018
V/v khiếu kiện các quyết định giải quyết
khiếu nại trong lĩnh vực quản lý đất

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh T.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Dương Thanh B.

Bà Nguyễn Thị Hồng V.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu P - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Phạm Tô P - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 14/2018/TLST-HC ngày 26 tháng 3 năm 2018 về việc “*Khiếu kiện các quyết định giải quyết khiếu nại trong lĩnh vực quản lý đất đai*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2018/QĐXXST-HC ngày 09 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Người khởi kiện:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1964; địa chỉ cư trú: Thôn D, xã T, huyện H, tỉnh B.

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện: Chị Nguyễn Thị A, sinh năm: 1990; địa chỉ cư trú: Thôn A, xã T, huyện H, tỉnh B (Hợp đồng ủy quyền lập ngày 10/4/2018 tại Phòng Công chứng số 2 tỉnh B), có mặt.

2. *Người bị kiện:*

2.1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B.

Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện: Ông Trần C, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B (Giấy ủy quyền số 07/GUQ-UBND ngày 05/4/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B), có đơn xin vắng mặt tại văn bản số 2254/UBND-TD ngày 17/7/2018.

2.2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh B.

Người đại theo ủy quyền của người bị kiện: Ông Nguyễn Văn D - Chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh B (Giấy ủy quyền số 09/GUQ-UBND ngày 10/4/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh B), có đơn xin vắng mặt tại văn bản số 810/UBND-CCN ngày 17/7/2018.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Hội đồng giải phóng mặt bằng Cụm công nghiệp T, huyện H, tỉnh B.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Nguyễn Thành H - Chức vụ: Phó Trưởng ban phụ trách Ban quản lý cụm công nghiệp huyện H, Phó Chủ tịch Hội đồng giải phóng mặt bằng Cụm công nghiệp T, huyện H, tỉnh B (Giấy ủy quyền số 51/GUQ-UBND ngày 10/4/2018 của Chủ tịch Hội đồng giải phóng mặt bằng Cụm công nghiệp T, huyện H, tỉnh B), có mặt.

3.2. Ủy ban nhân dân xã T, huyện H, tỉnh B; địa chỉ trụ sở: xã T, huyện H, tỉnh B.

Người đại diện theo pháp luật của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Nguyễn Phước C - Chức vụ: Chủ tịch UBND xã T, huyện H, tỉnh B, có đơn xin vắng mặt ngày 16/7/2018.

3.3. Ông Võ Kim Q, sinh năm: 1964; địa chỉ: Thôn D, xã T, huyện H, tỉnh B, có đơn xin vắng mặt ngày 11/7/2018.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo “Đơn khởi kiện” ngày 12/3/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án, người khởi kiện là bà Nguyễn Thị T và người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện là chị Nguyễn Thị A thống nhất trình bày:

Trước năm 1975, cha mẹ bà Nguyễn Thị T khai hoang, tạo lập một thửa đất, có diện tích khoảng 9.000 m², tại thôn A, xã T, huyện H, tỉnh B. Sau khi cha, mẹ chết, bà T được phân chia một phần đất có diện tích 809,8 m², thuộc thửa đất số 643, tờ bản đồ số 7, tại thôn A, xã T, huyện H, tỉnh B. Sau khi được chia đất, bà T sử dụng ổn định, không có tranh chấp, nhưng chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Để giải phóng mặt bằng xây dựng Cụm công nghiệp T, huyện H, tỉnh B, Nhà nước đã thu hồi diện tích đất nêu trên của bà T. Ngày 15/11/2015, Hội đồng giải phóng mặt bằng lập phương án chi tiết về bồi thường, hỗ trợ và ngày 22/01/2016, Ủy ban nhân dân huyện H (sau đây viết tắt là UBND) ban hành Quyết định số 340/QĐ-UBND về việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho hộ bà Nguyễn Thị T, do giải phóng mặt bằng để xây dựng công trình Cụm công nghiệp T, giai đoạn 2

(đợt 1), với tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ là: 3.860.000 đồng (cây cối, hoa màu: 2.480.000 đồng và mồ mả: 1.380.000 đồng).

Sau khi nhận tiền bồi thường, ngày 19/4/2016, bà Nguyễn Thị T có đơn khiếu nại gửi đến Hội đồng giải phóng mặt bằng huyện H yêu cầu bồi thường về đất, hỗ trợ ổn định đời sống, hỗ trợ tự chuyển đổi nghề và tạo việc làm, cấp đất tái định cư đối với phần đất mà bà Nguyễn Thị T bị ảnh hưởng nhưng không được chấp nhận.

Ngày 17/4/2017, bà Nguyễn Thị T tiếp tục có đơn khiếu nại gửi đến UBND huyện H và ngày 14/6/2017, Chủ tịch UBND huyện H ban hành Quyết định số 4554/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu), với nội dung “*Điều chỉnh, bổ sung Phương án bồi thường đối với hộ bà Nguyễn Thị T như sau: Bồi thường diện tích 809,8 m² tại thửa đất 643, tờ bản đồ số 7 cho bà Nguyễn Thị T và không công nhận nội dung đơn bà Nguyễn Thị T yêu cầu hỗ trợ đời sống, hỗ trợ tự chuyển đổi nghề và tạo việc làm*”.

Không đồng ý với Quyết định số 4554/QĐ-UBND ngày 14/6/2017 nêu trên. Ngày 25/6/2017, bà T khiếu nại lên Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B và trong thời gian này, UBND huyện H đã ban hành tiếp các Quyết định số 7547/QĐ-UBND ngày 15/8/2017 về việc thu hồi đất của bà Nguyễn Thị T, với lý do “có phát hiện sai lệch về nguồn gốc sử dụng đất” và Quyết định số 7719/QĐ-UBND ngày 24/8/2017 về việc điều chỉnh, bổ sung phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho bà Nguyễn Thị T là tăng thêm 19.435.200 đồng (809,8 m² x 24.000 đồng/m²). Như vậy, tổng kinh phí bà T được bồi thường, hỗ trợ sau khi điều chỉnh, bổ sung là 23.295.200 đồng. Cho rằng đơn giá bồi thường cây cối, mồ mả và đất nông nghiệp thấp và không thỏa đáng, nên bà T không đồng ý nhận số tiền bồi thường này.

Sau khi xem xét đơn khiếu nại của bà Nguyễn Thị T, Chủ tịch UBND tỉnh B ban hành Quyết định số 4964/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 về việc giải quyết khiếu nại (lần hai), với nội dung: “*Không công nhận toàn bộ nội dung khiếu nại của bà Nguyễn Thị T, địa chỉ: Thôn D, xã T, huyện H và công nhận Quyết định số 4554/QĐ-UBND ngày 14/6/2017 của Chủ tịch UBND huyện H, tỉnh B về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị T là đúng quy định của pháp luật*”.

Xác định Quyết định giải quyết khiếu nại số 4554/QĐ-UBND ngày 14/6/2017 của Chủ tịch UBND huyện H và Quyết định số 4964/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh B đã xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà, bởi lẽ việc bồi thường về giá cây cối, mồ mả và giá đất 24.000 đồng/m² là không thỏa đáng; đồng thời, UBND huyện không hỗ trợ đời sống, hỗ trợ tự chuyển đổi nghề và tạo việc làm, cấp đất tái định cư cho bà T là không đúng, vì ngoài diện tích đất bị thu hồi, bà T không còn có diện tích số thửa nào khác. Do đó, ngày 12/3/2018, bà Nguyễn Thị T khởi kiện, yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh B:

- Hủy các Quyết định số 4554/QĐ-UBND ngày 14/6/2017 của Chủ tịch UBND huyện H, Quyết định số 4964/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh B về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị T.

Ngày 09/7/2018, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện là chị Nguyễn Thị A bổ sung thêm yêu cầu giải quyết bồi thường về cây cối, mồ mả và đất nông nghiệp thỏa đáng, hỗ trợ ổn định đời sống, hỗ trợ tự chuyển đổi nghề, tạo việc làm và cấp 01 lô đất tái định cư đối với phần đất mà bà Nguyễn Thị T bị thu hồi theo quy định của Nhà nước.

Do đó, bà Nguyễn Thị T yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh B hủy các Quyết định số 4554/QĐ-UBND ngày 14/6/2017 của Chủ tịch UBND huyện H, Quyết định số 4964/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh B về việc giải quyết khiếu nại của bà và yêu cầu giải quyết bồi thường về cây cối, mồ mả và đất nông nghiệp thỏa đáng, hỗ trợ ổn định đời sống, hỗ trợ tự chuyển đổi nghề, tạo việc làm và cấp 01 lô đất tái định cư đối với phần đất mà bà Nguyễn Thị T bị thu hồi theo quy định của Nhà nước.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện bà Nguyễn Thị A vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

Cùng với đơn khởi kiện vụ án hành chính, bản sao các quyết định hành chính bị kiện, bà Nguyễn Thị T và đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện chị Nguyễn Thị A còn cung cấp cho Tòa án một số tài liệu, chứng cứ khác có liên quan đến yêu cầu khởi kiện. Ngoài ra, bà T và chị Trang không tự mình thu thập được bất kỳ chứng cứ nào khác và cũng không có yêu cầu Tòa án thu thập thêm tài liệu, chứng cứ có liên quan đến việc giải quyết vụ án.

- *Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện là Chủ tịch UBND tỉnh B, ông Trần C - Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND tỉnh B trình bày:*

Thửa đất bà Nguyễn Thị T khiếu nại có số hiệu 643, tờ bản đồ số 7, diện tích 809,8 m², thôn A, xã T, huyện H (được đo đạc năm 2015 để phục vụ công tác giải phóng mặt bằng xây dựng Cụm công nghiệp T).

Theo bản đồ năm 1997, thửa đất số 643 (nêu trên) thuộc một phần thửa đất số 585, tờ bản đồ số 19, diện tích 264.000 m², loại đất trồng cây lâu năm. Sổ mục kê ghi tên người sử dụng đất là UBND xã Bình Tân.

Theo báo cáo của UBND xã T thì bà Nguyễn Thị T tự ý lấn chiếm đất để sử dụng trồng hoa màu. Thời điểm lấn chiếm trước ngày 01/7/2004, nhưng quá trình bà T lấn chiếm đất, UBND xã T chưa phát hiện nên chưa xử lý. Nay Nhà nước thu hồi đất xây dựng Cụm công nghiệp T, UBND xã T thống nhất kiến nghị bồi thường về đất nông nghiệp cho bà Nguyễn Thị T.

Bà Nguyễn Thị T đã được Nhà nước cân đối giao quyền sử dụng đất nông nghiệp theo Nghị định số 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ, giao theo hộ ông Võ Kim Q (chồng bà T trước kia), tại thôn D, xã T, huyện H. Đất nông nghiệp bà

T đang khiếu nại thuộc thôn A, xã T, huyện H (nằm ngoài diện tích đất nông nghiệp được cân đối giao quyền cho bà T theo Nghị định 64/CP của Chính phủ).

Cụm công nghiệp T, huyện H được thành lập theo Quyết định số 3135/QĐ-UBND ngày 18/9/2014 của UBND tỉnh B và đã được UBND tỉnh B phê duyệt Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 tại Quyết định số 2320/QĐ-UBND ngày 29/6/2015.

Căn cứ Quyết định số 304/QĐ-UBND ngày 21/01/2016 của UBND huyện Về việc phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư do giải phóng mặt bằng để xây dựng công trình Cụm công nghiệp T giai đoạn 2 (đợt 1). Ngày 22/01/2016, UBND huyện Hban hành Quyết định số 340/QĐ-UBND về việc bồi thường về cây cối, mồ mã cho hộ bà Nguyễn Thị T với tổng số tiền là 3.860.000 đồng và bà T đã nhận số tiền này, cụ thể như sau:

- + Tre non 20 cây, đơn giá 14.000 đồng/cây, số tiền bồi thường 280.000 đồng.

- + Mít có quả, đường kính gốc từ 15 cm đến 30 cm, 4 cây, đơn giá 440.000đồng/cây, số tiền bồi thường 1.760.000 đồng.

- + Xoài có quả tốt, đường kính gốc từ 15 cm đến < 30 cm, 01 cây, đơn giá 440.000 đồng/cây, số tiền bồi thường 440.000 đồng.

- + Mộ đất bình thường 01 mộ, đơn giá 1.380.000 đồng/mộ, số tiền bồi thường 1.380.000 đồng.

Qua kiểm tra, đơn giá bồi thường cây cối, mồ mã nêu trên theo đúng đơn giá tại Quyết định số 40/2013/QĐ-UBND ngày 16/12/2013 của UBND tỉnh B về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây cối, hoa màu khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh và Quyết định số 41/2013/QĐ-UBND ngày 16/12/2013 của UBND tỉnh B về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà cửa, vật kiến trúc và mồ mã khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh.

Sau khi nhận 3.860.000 đồng, bà T có đơn khiếu nại đòi bồi thường về đất, hỗ trợ ổn định đời sống, hỗ trợ tự chuyển đổi nghề và tạo việc làm cho bà. Do đó, ngày 14/6/2017, Chủ tịch UBND huyện Hban hành Quyết định số 4554/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị T, với nội dung: “*Điều chỉnh, bổ sung Phương án bồi thường đối với hộ bà Nguyễn Thị T như sau:*

- *Bồi thường diện tích 809,8 m² tại thửa đất 643, tờ bản đồ số 7 cho bà Nguyễn Thị T.*

- *Không công nhận nội dung đơn bà Nguyễn Thị T yêu cầu hỗ trợ, đời sống; hỗ trợ tự chuyển đổi nghề và tạo việc làm”.*

Thực hiện Quyết định giải quyết khiếu nại nêu trên, ngày 15/8/2017 UBND huyện Hban hành Quyết định số 7547/QĐ-UBND thu hồi 809,8 m² đất trồng cây lâu năm mà bà Nguyễn Thị T đang sử dụng, thuộc toàn phần thửa đất số 643, tờ bản đồ số 07, tại xã T để xây dựng Cụm công nghiệp T.

Ngày 24/8/2017, UBND huyện Hban hành Quyết định số 7719/QĐ-UBND về việc bồi thường (bổ sung) về đất với diện tích 809,8 m², với số tiền bồi thường là 19.435.200 đồng, cụ thể: Đất nông nghiệp hạng 5, diện tích 809,8 m², đơn giá 24.000 đồng/m², số tiền bồi thường là 19.435.200 đồng (số tiền này hiện nay bà T chưa nhận).

Qua kiểm tra, đơn giá bồi thường về đất nêu trên đúng theo đơn giá tại Quyết định số 34/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh B về việc ban hành Bảng giá các loại đất năm 2015 (định kỳ 5 năm) trên địa bàn tỉnh B (đối với đất nông nghiệp hạng 5 là 24.000 đồng/m²).

Việc UBND huyện Hcho áp dụng bồi thường về đất nông nghiệp đối với hộ bà Nguyễn Thị T là đúng quy định tại khoản 2 Điều 77 của Luật Đất đai năm 2013: *“Đối với đất nông nghiệp đã sử dụng trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 mà người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp nhưng không có Giấy chứng nhận hoặc không đủ điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của Luật này thì được bồi thường đối với diện tích đất thực tế đang sử dụng, diện tích được bồi thường không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp quy định tại Điều 129 của Luật này”*.

- Về tái định cư: hộ bà Nguyễn Thị T đang có nhà ở tại thôn D, xã T (cùng địa bàn xã có đất bị thu hồi); đồng thời, toàn bộ diện tích đất bị thu hồi là đất nông nghiệp, trên đất không có nhà ở, không phải di chuyển chỗ ở, nên không được xem xét giải quyết giao đất tái định cư là đúng Quyết định số 13/2015/QĐ-UBND ngày 07/7/2015 của UBND tỉnh B về việc ban hành chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh B.

- Về hỗ trợ: căn cứ Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 15/6/2016 của UBND tỉnh B về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy định kèm theo Quyết định số 13/2015/QĐ-UBND ngày 07/7/2015 của UBND tỉnh B, thì hộ bà Nguyễn Thị T không được hỗ trợ ổn định đời sống, hỗ trợ tự chuyển đổi nghề và tạo việc làm, vì toàn bộ diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi không phải là đất được giao theo quy định của Nhà nước. Do đó, ngày 29/12/2017, Chủ tịch UBND tỉnh B ban hành Quyết định số 4964/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị T, với nội dung: *“Không công nhận toàn bộ nội dung khiếu nại của bà Nguyễn Thị T, địa chỉ: Thôn D, xã T, huyện H và công nhận Quyết định số 4554/QĐ-UBND ngày 14/6/2017 của Chủ tịch UBND huyện H, tỉnh B về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị T là đúng quy định của pháp luật”*.

Từ những căn cứ trên, Chủ tịch UBND tỉnh B khẳng định Quyết định nêu trên đã ban hành là đúng quy định của pháp luật nên việc bà T yêu cầu hủy là không có căn cứ.

- Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện là Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H, ông Nguyễn Văn D - Chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H trình bày:

Theo hồ sơ địa chính năm 1997, thì phần diện tích đất mà bà Nguyễn Thị T đang khiếu nại ($558,8\text{m}^2$) là phần diện tích thuộc một phần thửa đất có số hiệu 585, có diện tích là 264.000 m^2 , tờ bản đồ số 19, mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm, ghi tên người sử dụng đất là UBND xã T.

Phần đất bị ảnh hưởng của Dự án đầu tư xây dựng công trình Cụm Công nghiệp T mà bà T khiếu nại, yêu cầu bồi thường có số hiệu 643, tờ bản đồ số 7 (đây là các số hiệu thửa đất đo đạc để phục vụ giải phóng mặt bằng xây dựng Cụm Công nghiệp T). Phần diện tích này được tách ra từ thửa đất 325, tờ bản đồ số 19, mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm, ghi tên người sử dụng đất là UBND xã T.

Việc hộ bà Nguyễn Thị T trồng các cây cối, hoa màu để nâng cao đời sống gia đình nên Hợp tác xã nông nghiệp Giao An không báo cáo UBND xã. Do đó, UBND xã không lập hồ sơ xử lý lấn chiếm đất đai.

Ngày 11/5/2017, Thanh tra huyện H phối hợp với Hội đồng GPMB, UBND xã T, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện, người khiếu nại và những người có đất liền kề với thửa đất số 643, tờ bản đồ số 7 để xác định lại diện tích thửa đất số 643, tờ bản đồ số 7. Kết quả đo đạc xác định diện tích hộ bà T yêu cầu bồi thường, bị ảnh hưởng của công trình Cụm công nghiệp T là $809,8\text{ m}^2$ (tăng 251 m^2 , từ $558,8\text{ m}^2$ lên $809,8\text{ m}^2$); đồng thời, UBND xã T xác nhận thời điểm sử dụng đất của bà Nguyễn Thị T là trước ngày 01/7/2004, do đó theo quy định tại khoản 2 Điều 77 của Luật Đất đai năm 2013 thì bà T đủ điều kiện bồi thường theo quy định của Nhà nước.

Mặt khác, bà Nguyễn Thị T đã được Nhà nước cân đối giao quyền sử dụng đất nông nghiệp theo Nghị định số 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ (giao theo hộ ông Võ Kim Q - chồng bà T), diện tích đất nông nghiệp hiện đang khiếu nại nằm ngoài diện tích đất nông nghiệp được cân đối giao quyền cho bà T theo Nghị định 64/CP của Chính phủ. Như vậy, theo quy định tại Điều 34, khoản 1 Điều 36 của Quy định chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh B (Ban hành kèm theo Quyết định số 13/2015/QĐ-UBND ngày 07/7/2015 của UBND tỉnh B) thì hộ bà Nguyễn Thị T không đủ điều kiện được hỗ trợ đời sống, hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm.

Căn cứ quy định của pháp luật về khiếu nại, giải quyết khiếu nại, kết quả xác minh nội dung khiếu nại, kết quả đối thoại (ngày 07/6/2017 với bà Nguyễn Thị T), ngày 14/6/2017, Chủ tịch UBND huyện H đã ban hành Quyết định số 4554/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị T là đúng quy định của pháp luật.

Do đó, việc bà Nguyễn Thị T yêu cầu hủy bỏ Quyết định số 4554/QĐ-UBND ngày 14/6/2017 của Chủ tịch UBND huyện H là không có cơ sở.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ *Người đại diện theo ủy quyền của Hội đồng giải phóng mặt bằng Cụm công nghiệp T, huyện H, tỉnh B, ông Nguyễn Thành H - Phó Chủ tịch Hội đồng giải phóng mặt bằng Cụm công nghiệp T, huyện H, tỉnh B trình bày:*

Ông Nguyễn Thành H thống nhất như trình bày của ông Nguyễn Văn D, Phó Chủ tịch UBND huyện H, tỉnh B. Ông không có yêu cầu, cũng như trình bày nào khác, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

+ *Người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T, Hoài Nhơn, ông Nguyễn Phước C trình bày:*

Ông Nguyễn Phước C thống nhất như trình bày của ông Nguyễn Văn D, Phó Chủ tịch UBND huyện H, tỉnh B và ông Công cũng không có yêu cầu hay trình bày nào khác, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

+ *Ông Võ Kim Q trình bày:*

Nguyên thừa đất số 643, tờ bản đồ số 7, diện tích 809,8 m², tại thôn A, xã T, huyện H, tỉnh B có nguồn gốc của cha, mẹ bà Nguyễn Thị T chết để lại. Năm 1984, vợ chồng ông Quang và bà T có cất tạm cái chòi trên mảnh đất đó để ở và có trồng một số cây cối, hoa màu trên mảnh đất này. Đến tháng 6/1986, vợ chồng ông, bà đã chuyển về sống tại thôn D, xã T, huyện H, tỉnh B, nhưng bà T vẫn thường xuyên lui tới để trồng trọt hoa màu trên mảnh đất đó từ trước đến nay.

Ngày 08/7/2013, ông, bà ly hôn (Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 110/2013/QĐST-HNGĐ của Tòa án nhân dân huyện H) và tại thời điểm thu hồi đất, ông, bà đã thỏa thuận phân chia, giao thừa đất nêu trên cho bà T trọn quyền sở hữu và sử dụng. Các vấn đề liên quan và phát sinh từ thừa đất này, ông không có ý kiến, đề nghị Tòa án giải quyết theo đúng quy định của pháp luật và ông yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt ông.

* *Ý kiến, quan điểm giải quyết vụ án của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B:*

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa, những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi Tòa án thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng hành chính và đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

Tòa án nhân dân tỉnh B đã tiến hành tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tiến hành đối thoại để các đương sự thống nhất với nhau về việc giải quyết vụ án nhưng người đại diện hợp pháp của người khởi kiện (chị Nguyễn Thị A) vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; đại diện theo ủy quyền của người bị kiện vẫn giữ nguyên Quyết định số 4554/QĐ-UBND ngày

14/6/2017 của Chủ tịch UBND huyện H và Quyết định số 4964/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có các yêu cầu độc lập nào khác.

Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh B mở phiên tòa xét xử công khai vụ án hành chính để Hội đồng xét xử xem xét, quyết định đối với yêu cầu của người khởi kiện bà Nguyễn Thị T theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B, các quy định của pháp luật; Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận thấy:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Ngày 17/7/2018, ông Trần C - Chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B; ngày 17/7/2018, ông Nguyễn Văn D - Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND huyện H, tỉnh B và ngày 16/7/2018, ông Nguyễn Phước C - Chức vụ: Chủ tịch UBND xã T, huyện H, tỉnh B có Công văn về việc đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Ông Võ Kim Q có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định tại các Điều 157, 158 của Luật Tổ tụng hành chính, Tòa án nhân dân tỉnh B tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nói trên.

Ngày 14/6/2017, Chủ tịch UBND huyện H ban hành Quyết định số 4554/QĐ-UBND và ngày 29/12/2017, Chủ tịch UBND tỉnh B ban hành Quyết định số 4964/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại lần đầu và lần hai của bà Nguyễn Thị T.

Các Quyết định giải quyết khiếu nại nêu trên là Quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án bằng vụ án hành chính theo quy định tại khoản 1 Điều 30 của Luật Tổ tụng hành chính.

Khi nhận được các Quyết định trên, cho rằng các Quyết định này là trái pháp luật, vì bồi thường không thỏa đáng đối với diện tích đất bị thu hồi và làm xâm hại đến quyền lợi của bà Nguyễn Thị T. Do đó, ngày 12/3/2018, bà T nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân tỉnh B yêu cầu hủy các Quyết định số 4554/QĐ-UBND ngày 14/6/2017 của Chủ tịch UBND huyện H, Quyết định số 4964/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh B về việc giải quyết khiếu nại của bà và yêu cầu giải quyết bồi thường về cây cối, mồ mả và đất nông nghiệp thỏa đáng, hỗ trợ ổn định đời sống, hỗ trợ tự chuyển đổi nghề, tạo việc làm và cấp 01 lô đất tái định cư đối với phần đất mà bà T bị thu hồi theo quy định của Nhà nước là trong thời hiệu khởi kiện được quy định tại điểm a khoản 2 Điều 116 của Luật Tổ tụng hành chính.

Vì vậy, Tòa án nhân dân tỉnh B đã thụ lý, giải quyết vụ án hành chính là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 4 Điều 32 của Luật Tổ tụng hành chính.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về thời hiệu, hình thức, trình tự, thủ tục và thẩm quyền ban Quyết định số 4554/QĐ-UBND ngày 14/6/2017 của Chủ tịch UBND huyện H và Quyết định số 4964/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh B.

- Về thời hiệu:

Căn cứ quy định tại Điều 28, 37 của Luật Khiếu nại số 02/2011/QH13 ngày 11/11/2011, thì Chủ tịch UBND huyện H ban hành Quyết định số 4554/QĐ-UBND ngày 14/6/2017 và Chủ tịch UBND tỉnh B ban hành Quyết định số 4964/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 là đúng thời hiệu, thời hạn ban hành.

- Về hình thức:

Căn cứ quy định tại Điều 31, Điều 40 của Luật Khiếu nại số 02/2011/QH13 ngày 11/11/2011 và biểu mẫu khiếu nại lần đầu và lần hai được Ban hành kèm theo Thông tư số 60/2014/TT-BCA ngày 18/11/2014 của Bộ Công an, thì hình thức văn bản của Quyết định số 4554/QĐ-UBND ngày 14/6/2017 của Chủ tịch UBND huyện H và Quyết định số 4964/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh B được ban hành đúng quy định của pháp luật.

- Về trình tự, thủ tục:

Quyết định số 4554/QĐ-UBND ngày 14/6/2017 của Chủ tịch UBND huyện H và Quyết định số 4964/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh B được ban hành đúng trình tự, thủ tục được quy định tại các Điều 27, 29, 30, 32, 36, 38, 39, 41 của Luật khiếu nại số 02/2011/QH13 ngày 11/11/2011; Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Nghị định số 75/2012/NĐ-CP ngày 03/10/2012 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khiếu nại ngày 11/11/2011; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Quyết định số 40/2013/QĐ-UBND ngày 16/12/2013 của UBND tỉnh B về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây cối, hoa màu khi Nhà nước thu hồi trên địa bàn tỉnh B; Quyết định số 41/2013/QĐ-UBND ngày 16/12/2013 của UBND tỉnh B về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà cửa, vật kiến trúc và mồ mả khi Nhà nước thu hồi trên địa bàn tỉnh B; Quyết định số 34/2013/QĐ-UBND ngày 16/12/2013 của UBND tỉnh B về việc ban hành bảng giá các loại đất năm 2015 (định kỳ 5 năm) trên địa bàn tỉnh B; Quyết định số 13/2015/QĐ-UBND ngày 07/7/2015 của UBND tỉnh B về việc ban hành chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh B; Quyết định số

32/2016/QĐ-UBND ngày 15/6/2015 của UBND tỉnh B về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy định kèm theo Quyết định số 13/2015/QĐ-UBND ngày 07/7/2015 của UBND tỉnh B và Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính.

- Về thẩm quyền:

Quyết định số 4554/QĐ-UBND ngày 14/6/2017 của Chủ tịch UBND huyện H và Quyết định số 4964/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh B là giải quyết khiếu nại lần 1 và lần 2 trong lĩnh vực quản lý đất đai khi người khiếu nại bà Nguyễn Thị T không đồng ý với phương án bồi thường của Nhà nước trong quá trình thu hồi đất.

Căn cứ quy định tại Khoản 1 Điều 18, Khoản 2 Điều 21 Luật khiếu nại số 02/2011/QH13 ngày 11/11/2011; Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015, thì ông Nguyễn Văn D - Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND huyện H (theo lĩnh vực được phân công, ủy quyền thường xuyên) và ông Trần C - Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND tỉnh B (theo lĩnh vực được phân công, ủy quyền thường xuyên) ký ban hành các Quyết định nêu trên là đúng quy định.

[2.2]. Về tính hợp pháp và có căn cứ của Quyết định số 4554/QĐ-UBND ngày 14/6/2017 của Chủ tịch UBND huyện H và Quyết định số 4964/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh B.

- Về việc bồi thường đất bị thu hồi do giải phóng mặt bằng:

Trong quá trình thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình Cụm công nghiệp T, Ban dự án có giải phóng lô đất có số hiệu 643, tờ bản đồ số 7. Theo Bản đồ Việt Nam 2000, thì phần diện tích này được tách ra từ thửa đất 325, tờ bản đồ số 7, có diện tích là 284.450 m². Tại lô đất này, có một số hộ đang canh tác hoa màu trên đất trong đó có hộ bà Nguyễn Thị T, canh tác diện tích 809,8 m².

Bà Nguyễn Thị T cho rằng, bà được cha, mẹ chia cho thửa đất có số hiệu 643, tờ bản đồ số 7, diện tích ban đầu được xác định là 558,8 m², tại thôn A, xã T, huyện H, tỉnh B, sử dụng trước năm 1975, không có tranh chấp. Tuy nhiên, ngoài bà T, thì những hộ gia đình và cá nhân sử dụng đất trên thửa đất số 643, tờ bản đồ số 7 là bà Bùi Thị Thiện, ông Nguyễn Thông và ông Nguyễn Hận đều xác định không phải đất đã được cấp quyền sử dụng đất.

Mặt khác, theo bản đồ năm 1997, thửa đất số 643 (nêu trên) thuộc một phần thửa đất số 585, tờ bản đồ số 19, diện tích 264.000 m², loại đất trồng cây lâu năm. Tại Sổ mục kê ghi tên người sử dụng đất là UBND xã T và theo báo cáo của UBND xã T, thì bà Nguyễn Thị T tự ý lấn chiếm đất để sử dụng trồng hoa màu. Thời điểm lấn chiếm trước ngày 01/7/2004, nhưng quá trình bà Nguyễn Thị T lấn chiếm đất, UBND xã T chưa phát hiện nên chưa xử lý.

Như vậy, căn cứ vào các chứng cứ nêu trên, có đủ cơ sở để khẳng định lô đất có số hiệu 643, tờ bản đồ số 7, thuộc một phần thửa đất số 585, tờ bản đồ số 19, có

tổng diện tích 264.000 m², tại thôn A, xã T, huyện H, tỉnh B thuộc quyền quản lý, sử dụng của UBND xã T.

Mặc dù, UBND xã T, huyện H là người quản lý, sử dụng đất, nhưng bà Nguyễn Thị T là người sử dụng trực tiếp (do lấn chiếm, nhưng được UBND xã T xác nhận thời điểm sử dụng đất của bà Nguyễn Thị T là trước ngày 01/7/2004), nên theo quy định tại khoản 2 Điều 77 của Luật Đất đai năm 2013, thì bà T đủ điều kiện bồi thường theo quy định của Nhà nước. Do đó, ngày 15/11/2015, Hội đồng giải phóng mặt bằng lập phương án chi tiết về bồi thường, hỗ trợ cho bà Nguyễn Thị T và ngày 22/01/2016, UBND huyện H ban hành Quyết định số 340/QĐ-UBND về việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho hộ bà Nguyễn Thị T, do giải phóng mặt bằng để xây dựng công trình Cụm công nghiệp T, giai đoạn 2 (đợt 1), với tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ là: 3.860.000 đồng (cây cối, hoa màu: 2.480.000 đồng, mồ mả: 1.380.000 đồng).

Bà Nguyễn Thị T đã nhận số tiền này, nhưng sau đó cho rằng giá đền bù thấp, không thỏa đáng, nên có đơn khiếu nại gửi đến Hội đồng giải phóng mặt bằng Cụm công nghiệp T, Hoài Nhơn yêu cầu giải quyết về giá đền bù đối với cây cối, hoa màu, mồ mả, đất nông nghiệp, yêu cầu hỗ trợ đời sống, chuyển đổi nghề và cấp đất tái định cư nhưng không được chấp nhận.

Ngày 17/4/2017, bà Nguyễn Thị T tiếp tục có đơn khiếu nại gửi đến UBND huyện H và ngày 14/6/2017, Chủ tịch UBND huyện H ban hành Quyết định số 4554/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị T (lần đầu), với nội dung: *“Điều chỉnh, bổ sung Phương án bồi thường đối với hộ bà Nguyễn Thị T. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà T là bồi thường diện tích đất nông nghiệp 809,8 m² và không công nhận với yêu cầu của bà Nguyễn Thị T đòi hỗ trợ đời sống, hỗ trợ tự chuyển đổi nghề và tạo việc làm”*.

Sau đó, do phát hiện sai lệch về nguồn gốc sử dụng đất, nên Thanh tra huyện H đã phối hợp với Hội đồng GPMB, UBND xã T, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện và những người có đất liền kề với thửa đất số 643 tiến hành đo đạc, kiểm tra để xác định lại diện tích thửa đất số 643, tờ bản đồ số 7. Kết quả đo đạc xác định, diện tích hộ bà Nguyễn Thị T yêu cầu bồi thường, bị ảnh hưởng của công trình Cụm công nghiệp T là 809,8 m² (tăng 251 m², từ 558,8 m² lên 809,8 m²), do đó ngày 15/8/2017, UBND huyện H ban hành Quyết định số 7547/QĐ-UBND thu hồi đất của bà Nguyễn Thị T và ngày 24/8/2017 ban hành Quyết định số 7719/QĐ-UBND điều chỉnh, bổ sung phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho bà Nguyễn Thị T về đất nông nghiệp (tăng thêm 19.435.200 đồng).

Tại khoản 2 Điều 77 của Luật Đất đai năm 2013 quy định: *“Đối với đất nông nghiệp đã sử dụng trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 mà người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp nhưng không có Giấy chứng nhận hoặc không đủ điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của Luật này thì được bồi thường đối với diện tích đất thực tế đang sử dụng, diện tích được bồi thường*

không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp quy định tại Điều 129 của Luật này”. Như vậy, căn cứ vào Sổ mục kê của địa chính; căn cứ Quyết định Quyết định số 40/2013/QĐ-UBND ngày 16/12/2013 của UBND tỉnh B về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây cối, hoa màu khi Nhà nước thu hồi trên địa bàn tỉnh B, Quyết định số 41/2013/QĐ-UBND ngày 16/12/2013 của UBND tỉnh B về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà cửa, vật kiến trúc và mồ mả khi Nhà nước thu hồi trên địa bàn tỉnh B, Quyết định số 34/2013/QĐ-UBND ngày 16/12/2013 của UBND tỉnh B về việc ban hành bảng giá các loại đất năm 2015 (định kỳ 5 năm) trên địa bàn tỉnh B; ngày 14/6/2017, UBND huyện H ban hành Quyết định số 4554/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị T là đúng quy định tại khoản 2 Điều 77 của Luật Đất đai năm 2013 và các quyết định của UBND tỉnh B đã nêu trên.

- Về việc hỗ trợ đời sống, hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm:

Do diện tích đất nông nghiệp bà Nguyễn Thị T bị thu hồi là đất lấn chiếm, không phải đất Nhà nước giao theo quy định; đồng thời, bà Nguyễn Thị T đã được Nhà nước cân đối giao quyền sử dụng đất nông nghiệp theo Nghị định số 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ (giao theo hộ ông Võ Kim Q - chồng bà T), diện tích đất nông nghiệp hiện đang khiếu nại nằm ngoài diện tích đất nông nghiệp được cân đối giao quyền cho bà Nguyễn Thị T theo Nghị định 64/CP của Chính phủ. Như vậy, theo quy định tại Điều 34, khoản 1 Điều 36 của Quy định chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh B (Ban hành kèm theo Quyết định số 13/2015/QĐ-UBND ngày 07/7/2015 của UBND tỉnh B), thì hộ bà Nguyễn Thị T không đủ điều kiện được hỗ trợ đời sống, hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm. Vì vậy, UBND huyện H không hỗ trợ đời sống, hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm cho hộ bà Nguyễn Thị T là có căn cứ.

+ Về giao đất tái định cư:

Hộ bà Nguyễn Thị T hiện đang có nhà trên cùng địa bàn xã (tại thôn D, xã T, Hoài Nhơn, Bình Định), trên đất bị thu hồi không có nhà ở, bà Nguyễn Thị T không phải di chuyển chỗ ở; đồng thời, toàn bộ diện tích đất bị thu hồi là đất nông nghiệp. Do đó, UBND huyện H căn cứ vào Quyết định số 13/2015/QĐ-UBND ngày 07/7/2015 của UBND tỉnh B về việc ban hành chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh B, không xem xét giao đất tái định cư cho bà Nguyễn Thị T là đúng pháp luật.

Như vậy, Chủ tịch UBND huyện H ban hành Quyết định số 4554/QĐ-UBND ngày 14/6/2017 giải quyết khiếu nại lần đầu và Chủ tịch UBND tỉnh B ban hành Quyết định số 4964/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 giải quyết khiếu nại lần hai đối với bà Nguyễn Thị T là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử sơ thẩm thấy không có cơ sở để chấp nhận các nội dung khởi kiện của bà Nguyễn Thị T yêu cầu hủy Quyết

định số 4554/QĐ-UBND ngày 14/6/2017 của Chủ tịch UBND huyện H và hủy Quyết định số 4964/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh B về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị T và yêu cầu giải quyết bồi thường về cây cối, mồ mả và đất nông nghiệp thỏa đáng; về hỗ trợ ổn định đời sống, hỗ trợ tự chuyển đổi nghề, tạo việc làm, cấp 01 lô đất tái định cư đối với phần đất mà bà Nguyễn Thị T bị thu hồi theo quy định của Nhà nước.

[3]. Về án phí hành chính sơ thẩm:

Do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận, nên bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí hành chính sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ quy định tại các Điều 30, Điều 32, Điều 116, Điều 157, Điều 158, khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 193 và Điều 194 của Luật Tổ tụng hành chính năm 2015.

Căn cứ vào quy định tại Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Đất đai ngày năm 2013; Luật Khiếu nại ngày 11/11/2011; Nghị định số 75/2012/NĐ-CP ngày 03/10/2012 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khiếu nại ngày 11/11/2011; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính; Thông tư số 60/2014/TT-BCA ngày 18/11/2014 của Bộ Công an.

Căn cứ Điều 29 của Luật Tổ tụng hành chính; khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T yêu cầu: Hủy Quyết định số 4554/QĐ-UBND ngày 14/6/2017 của Chủ tịch UBND huyện H, hủy Quyết định số 4964/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh B và yêu cầu giải quyết bồi thường về cây cối, mồ mả và đất nông nghiệp thỏa đáng; về hỗ trợ ổn định đời sống, hỗ trợ tự chuyển đổi nghề, tạo việc làm; cấp 01 lô đất tái định cư đối với phần đất mà bà Nguyễn Thị T bị thu hồi theo quy định của Nhà nước.

2. Về án phí hành chính sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số

0009491 ngày 21 tháng 3 năm 2018 của Cục thi hành án dân sự tỉnh B, nay được chuyển thành án phí. Bà Nguyễn Thị T đã nộp đủ tiền án phí hành chính sơ thẩm.

3. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án hành chính sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Trường hợp các đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đ;
- VKSND tỉnh B;
- Cục THADS tỉnh B;
- Các đương sự (theo đ/chỉ nêu trên);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, án văn.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thanh T